UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 256 /BC-SNN	*Quảng Trị, ngày 16 tháng 8 năm 2022*

BÁO CÁO THUYẾT MINH
Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Trong những năm qua, sản xuất chăn nuôi có những bước phát triển mạnh mẽ về phương thức, quy mô chăn nuôi. Các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi đi vào thực tiễn sản xuất đã khuyến khích người chăn nuôi chuyển đổi phương thức, phát triển sản xuất chăn nuôi. Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại công nghiệp, chăn nuôi liên kết theo chuỗi giá trị, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; chăn nuôi từng bước phát triển trở thành ngành sản xuất hàng hóa đã giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, việc phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại trong thời gian gần đây cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường, nếu không thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi, không quy định mật độ chăn nuôi phù hợp để kiểm soát tình hình chăn nuôi sẽ gây mất cân đối giữa lâm nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi; ô nhiễm môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng dân cư.

Để ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển bền vững, đảm bảo theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mật độ chăn nuôi Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung đến năm 2030 không vượt quá 1,0 đơn vị vật nuôi (viết tắt là ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp, việc xây dựng và ban hành Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 là rất cần thiết và bắt buộc để đảm bảo thực thi Luật Chăn nuôi năm 2018; đồng thời là cơ sở pháp lý để quy hoạch và thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Điều 53 Luật Chăn nuôi năm 2018 quy định "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào mật độ chăn nuôi của vùng quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương";

- Căn cứ Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi quy định "Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương nhưng không vượt quá mật độ chăn nuôi vùng";

- Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Căn cứ Công văn số 149/UBND-NC ngày 12/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phân công xây dựng văn bản QPPL năm 2022 trong đó giao "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Dự thảo Quyết định quy định mật độ chăn nuôi đến năm 2030 trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong Quý III năm 2022";

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

2. Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

IV. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI THEO ĐƠN VỊ VẬT NUÔI

1. Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp.

2. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Căn cứ Điều 10 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 quy định đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm;

- Đất rừng sản xuất;

- Đất rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất làm muối;

- Đất nông nghiệp khác: Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh;

3. Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi; tính mật độ chăn nuôi:

- Đơn vị vật nuôi: ĐVN = HSVN x Số con

Trong đó:

ĐVN: Đơn vị vật nuôi

HSVN: Hệ số vật nuôi

- Mật độ chăn nuôi = ĐVN/ha đất nông nghiệp hoặc Tổng ĐVN/Tổng ha đất NN.

(theo Phụ lục V, VI Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

V. CÁCH TÍNH MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2030

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mật độ chăn nuôi Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung (gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) đến năm 2030 không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

Theo số liệu Thống kê năm 2020 của Cục Thống Kê, tổng đàn vật nuôi của tỉnh Quảng Trị có 21.724 con trâu, 55.441 con bò, 155.756 con lợn, 2.883200 con gà, 836.800 con vịt, 26.586 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của tỉnh Quảng Trị tương đương với 99.329 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh 414.668 ha; Mật độ chăn nuôi của tỉnh Quảng Trị năm 2020 là 0,24 ĐVN/ha, còn rất thấp *(Bảng 2, phụ lục 1)*. Hiện nay, mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh còn rất thấp, tổng đàn vật nuôi nhỏ, dư địa phát triển chăn nuôi còn nhiều, để tạo điều kiện phát triển chăn nuôi, khai thác tốt tiềm năng lợi thế của địa phương, đơn vị soạn thảo dự kiến quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp *(bằng với quy định mật độ chăn nuôi Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung)*, trong đó đề xuất mật độ chăn nuôi của các huyện, thị xã, thành phố được quy định cụ thể như sau:

1. Thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị

Tổng đàn vật nuôi của thành phố Đông Hà năm 2020 gồm 176 con trâu, 892 con bò, 2.900 con lợn, 63.500 con gà, 900 con vịt, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của thành phố Đông Hà tương đương với 1.563 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố Đông Hà 3.986 ha; Mật độ chăn nuôi của thành phố Đông Hà năm 2020 là 0,39 ĐVN/ha *(Bảng 3, phụ lục 1)*.

Tổng đàn vật nuôi của thị xã Quảng Trị năm 2020 gồm 703 con trâu, 761 con bò, 2.980 con lợn, 57.400 con gà, 15.100 con vịt, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của thị xã Quảng Trị tương đương với 1876,7 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của thị xã Quảng Trị là 5.623,5 ha; Mật độ chăn nuôi của thị xã Quảng Trị năm 2020 là 0,33 ĐVN/ha *(Bảng 4, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi đến năm 2030 của thành phố Đông Hà là không vượt quá 0,5 ĐVN/ha, thị xã Quảng Trị không vượt quá 0,7 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Căn cứ Nghị quyết số 160/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép

chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; theo đó thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị là hai đơn vị trọng tâm thực hiện các nội dung tại Nghị quyết; các khu vực chăn nuôi trong khu vực nội thành, nội thịt của thành phố, thị xã sẽ phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp;

- Quá trình đô thị hóa diễn ra ngày cành mạnh mẽ, dân số tập trung nhiều ở thành phố, thị xã dẫn đến diện tích đất nông nghiệp khu vực thành phố, thị xã ngày càng giảm; đồng thời thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp từng bước chuyển dịch chăn nuôi ra khỏi nội thành, nội thị, đưa từ vùng có mật độ chăn nuôi cao đến vùng có mật độ chăn nuôi thấp, có không gian lớn để bảo vệ sức khỏe cộng đồng dân cư;

- Căn cứ Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại thì ở những khu vực này, để phát triển về chăn nuôi theo hình thức trang trại, nhất là trang trại quy mô lớn là rất hạn chế;

2. Huyện Vĩnh Linh

Tổng đàn vật nuôi của huyện Vĩnh Linh năm 2020 gồm 3.988 con trâu, 10.468 con bò, 35.070 con lợn, 560.200 con gà, 102.500 con vịt, 1.069 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Vĩnh Linh tương đương với 19.379 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Vĩnh Linh là 53.765 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Vĩnh Linh năm 2020 là 0,36 ĐVN/ha *(Bảng 5, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện tương đối lớn 53.765 ha, chiếm 12,97% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Hiện tại trên địa bàn huyện Vĩnh Linh đang có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi.

3. Huyện Hướng Hóa

Tổng đàn vật nuôi của huyện Hướng Hóa năm 2020 gồm 3.930 con trâu, 12.185 con bò, 12.951 con lợn, 245.100 con gà, 15.900 con vịt, 12.620 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Hướng Hóa tương đương với 15.316 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Hướng Hóa là 109.181 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Hướng Hóa năm 2020 là 0,14 ĐVN/ha, còn rất thấp *(Bảng 6, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Hướng Hóa đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện rất lớn 109.181 ha, chiếm 26,33% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Trên địa bàn huyện hiện chưa có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, tiềm năng lợi thế có thể thu hút đầu tư và khai thác còn rất lớn.

4. Huyện Gio Linh

Tổng đàn vật nuôi của huyện Gio Linh năm 2020 gồm 3.093 con trâu, 8.282 con bò, 21.361 con lợn, 380.000 con gà, 118.900 con vịt, 925 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Gio Linh tương đương với 14.015 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Gio Linh là 39.630 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Gio Linh năm 2020 là 0,35 ĐVN/ha *(Bảng 7, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Gio Linh đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện khá lớn 39.630 ha, chiếm 9,56% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Trên địa bàn huyện hiện chưa có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, tiềm năng lợi thế có thể thu hút đầu tư và khai thác còn rất lớn.

5. Huyện Đakrông

Tổng đàn vật nuôi của huyện Đakrông năm 2020 gồm 6.306 con trâu, 6.998 con bò, 5.108 con lợn, 125.200 con gà, 3.300 con vịt, 8.424 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Đakrông tương đương với 11.147 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Đakrông là 109.663 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Đakrông năm 2020 là 0,10 ĐVN/ha, còn rất thấp *(Bảng 8, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Đakrông đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện rất lớn 109.663 ha, chiếm 26,44% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh (cao nhất tỉnh), do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Huyện có vị trí địa lý giáp ranh với nước bạn Lào, có cửa khẩu quốc tế La Lay thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa…Hiện nay, mật độ chăn nuôi huyện Đakrông vẫn còn rất thấp (0,10 ĐVN/ha đất nông nghiệp, thấp nhất tỉnh). Trên địa bàn huyện hiện có nhiều dự án lớn đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi (Hướng Hiệp), tiềm năng lợi thế có thể thu hút đầu tư và khai thác còn rất lớn.

6. Huyện Cam Lộ

Tổng đàn vật nuôi của huyện Cam Lộ năm 2020 gồm 1.286 con trâu, 5.127 con bò, 20.216 con lợn, 339.300 con gà, 44.500 con vịt, 2.203 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Cam Lộ tương đương với 9.882 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Cam Lộ là 28.994 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Cam Lộ năm 2020 là 0,34 ĐVN/ha *(Bảng 9, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Cam Lộ đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện khá lớn 28.994 ha, chiếm 6,99% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Trên địa bàn huyện hiện có nhiều dự án lớn đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi (Cam Tuyền), tiềm năng lợi thế có thể thu hút đầu tư và khai thác còn rất lớn.

7. Huyện Triệu Phong

Tổng đàn vật nuôi của huyện Triệu Phong năm 2020 gồm 997 con trâu, 6.148 con bò, 29.615 con lợn, 680.700 con gà, 295.200 con vịt, 432 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Triệu Phong tương đương với 14.464 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Triệu Phong là 28.145 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Triệu Phong năm 2020 là 0,51 ĐVN/ha *(Bảng 10, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Triệu Phong đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện khá lớn 28.145 ha, chiếm 6,79% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Trên địa bàn huyện hiện chưa có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, tiềm năng lợi thế có thể thu hút đầu tư và khai thác còn rất lớn.

8. Huyện Hải Lăng

Tổng đàn vật nuôi của huyện Hải Lăng năm 2020 gồm 1.245 con trâu, 4.580 con bò, 25.555 con lợn, 431.800 con gà, 227.300 con vịt, 749 con dê, tổng đàn vật nuôi năm 2020 của huyện Hải Lăng tương đương với 11.657 ĐVN; tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Hải Lăng là 35.707 ha; Mật độ chăn nuôi của huyện Hải Lăng năm 2020 là 0,33 ĐVN/ha *(Bảng 11, phụ lục 1)*.

Dự kiến đề xuất quy định mật độ chăn nuôi của huyện Hải Lăng đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Vì lý do sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện khá lớn 35.707 ha, chiếm 8,61% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, do đó dư địa để phát triển chăn nuôi vẫn còn nhiều.

- Trên địa bàn huyện hiện chưa có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, tiềm năng lợi thế có thể thu hút đầu tư và khai thác còn rất lớn.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh cách tính và các căn cứ để xây dựng quy định mật độ chăn nuôi tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, gửi kèm theo dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030./.

***Nơi nhận*:**
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, TCHC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Phú Quốc

PHỤ LỤC 1

Bảng 1. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNNPTNT ngày tháng 8 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Đơn vị	Tổng số đơn vị vật nuôi năm 2020	Diện tích đất nông nghiệp 2020 (ha)	Trong đó:			Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)	Ghi chú
				Đất sản xuất nông nghiệp 2020 (ha)	Đất lâm nghiệp 2020 (ha)	Đất nuôi trồng Thủy sản, đất nông nghiệp khác 2020 (ha)			
1	TP. Đông Hà	1.563,10	3.986,50	1.544,00	2.316,00	126,50	0,39	0,50	
2	TX. Quảng Trị	1.876,70	5.623,50	895,00	4.659,00	69,50	0,33	0,70	
3	Vĩnh Linh	19.379,75	53.765,20	19.504,00	33.419,00	842,20	0,36	1,00	
4	Hướng Hóa	15.316,50	109.181,20	34.696,00	74.415,00	70,20	0,14	1,00	
5	Gio Linh	14.015,45	39.630,60	17.192,00	21.713,00	725,60	0,35	1,00	
6	Đakrông	11.147,70	109.633,50	14.699,00	94.921,00	13,50	0,10	1,00	
7	Cam Lộ	9.882,85	28.994,90	10.563,00	18.275,00	156,90	0,34	1,00	
8	Triệu Phong	14.464,20	28.145,90	11.232,00	15.980,00	933,90	0,51	1,00	
9	Hải Lăng	11.657,85	35.706,90	12.068,00	23.036,00	602,90	0,33	1,00	
Toàn tỉnh		**99.304,10**	**414.668,20**	**552.125,00**	**288.734,00**	**3.541,20**	**0,24**	**1,00**	

Bảng 2. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	21.724	15.206,80	-	-	-
2	Bò	0,7	55.441	38.808,70	-	-	-
3	Lợn	0,2	155.756	31.151,20	-	-	-
4	Gà	0,003	2.883.200	8.649,60	-	-	-
5	Vịt	0,005	836.800	4.184,00	-	-	-
6	Dê	0,05	26.586	1.329,30	-	-	-
	Tổng cộng			**99.329,60**	**414.668,20**	**0,24**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 414.668,20

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn toàn tỉnh (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đông Hà

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	176	123,20	-	-	-
2	Bò	0,7	892	624,40	-	-	-
3	Lợn	0,2	2.900	580,00	-	-	-
4	Gà	0,003	63.500	190,50	-	-	-
5	Vịt	0,005	9.000	45,00	-	-	-
6	Dê	0,05	0	0,00	-	-	-
	Tổng cộng			**1.563,10**	**3.986,50**	**0,39**	**0,5**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 3.986,50

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 4. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thị xã Quảng Trị

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	703	492,10	-	-	-
2	Bò	0,7	761	532,70	-	-	-
3	Lợn	0,2	2.980	596,00	-	-	-
4	Gà	0,003	57.400	172,20	-	-	-
5	Vịt	0,005	15.100	75,50	-	-	-
6	Dê	0,05	164	8,20	-	-	-
	Tổng cộng			**1.876,70**	**5.623,50**	**0,33**	**0,7**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 5.623,50

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 5. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	3.988	2.791,60	-	-	-
2	Bò	0,7	10.468	7.327,60	-	-	-
3	Lợn	0,2	35.070	7.014,00	-	-	-
4	Gà	0,003	560.200	1.680,60	-	-	-
5	Vịt	0,005	102.500	512,50	-	-	-
6	Dê	0,05	1.069	53,45	-	-	-
	Tổng cộng			**19.379,75**	**53.765,20**	**0,36**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 53.765,20

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 6. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Hướng Hóa

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	3.930	2.751,00	-	-	-
2	Bò	0,7	12.185	8.529,50	-	-	-
3	Lợn	0,2	12.951	2.590,20	-	-	-
4	Gà	0,003	245.100	735,30	-	-	-
5	Vịt	0,005	15.900	79,50	-	-	-
6	Dê	0,05	12.620	631,00	-	-	-
	Tổng cộng			**15.316,50**	**109.181,20**	**0,14**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 109.181,20

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 7. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành huyện Gio Linh

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	3.093	2.165,10	-	-	-
2	Bò	0,7	8.282	5.797,40	-	-	-
3	Lợn	0,2	21.361	4.272,20	-	-	-
4	Gà	0,003	380.000	1.140,00	-	-	-
5	Vịt	0,005	118.900	594,50	-	-	-
6	Dê	0,05	925	46,25	-	-	-
	Tổng cộng			**14.015,45**	**39.630,60**	**0,35**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 39.630,60

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 8. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Đakrông

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	6.306	4.414,20	-	-	-
2	Bò	0,7	6.998	4.898,60	-	-	-
3	Lợn	0,2	5.108	1.021,60	-	-	-
4	Gà	0,003	125.200	375,60	-	-	-
5	Vịt	0,005	3.300	16,50	-	-	-
6	Dê	0,05	8.424	421,20	-	-	-
	Tổng cộng			**11.147,70**	**109.633,50**	**0,10**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 109.633,50

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 9. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Cam Lộ

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	1.286	900,20	-	-	-
2	Bò	0,7	5.127	3.588,90	-	-	-
3	Lợn	0,2	20.216	4.043,20	-	-	-
4	Gà	0,003	339.300	1.017,90	-	-	-
5	Vịt	0,005	44.500	222,50	-	-	-
6	Dê	0,05	2.203	110,15	-	-	-
	Tổng cộng			**9.882,85**	**28.994,90**	**0,34**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 28.994,90

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 10. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Triệu Phong

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	997	697,90	-	-	-
2	Bò	0,7	6.148	4.303,60	-	-	-
3	Lợn	0,2	29.615	5.923,00	-	-	-
4	Gà	0,003	680.700	2.042,10	-	-	-
5	Vịt	0,005	295.200	1.476,00	-	-	-
6	Dê	0,05	432	21,60	-	-	-
	Tổng cộng			**14.464,20**	**28.145,90**	**0,51**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 28.145,90

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp).

Bảng 11. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Hải Lăng

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2020		Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2020 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	1.245	871,50	-	-	-
2	Bò	0,7	4.580	3.206,00	-	-	-
3	Lợn	0,2	25.555	5.111,00	-	-	-
4	Gà	0,003	431.800	1.295,40	-	-	-
5	Vịt	0,005	227.300	1.136,50	-	-	-
6	Dê	0,05	749	37,45	-	-	-
	Tổng cộng			**11.657,85**	**35.707,90**	**0,33**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 35.707,90

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

PHỤ LỤC 2 (CẬP NHẬT SỐ LIỆU NĂM 2021)

Bảng 1. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Đơn vị	Tổng số đơn vị vật nuôi năm 2021	Diện tích đất nông nghiệp 2021 (ha)	Trong đó:			Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)	Ghi chú
				Đất sản xuất nông nghiệp 2021 (ha)	Đất lâm nghiệp 2021 (ha)	Đất nuôi trồng Thủy sản, đất nông nghiệp khác 2021 (ha)			
1	TP. Đông Hà	1.729,00	3.930,40	1.510,00	2.295,00	125,40	0,44	0,50	
2	TX. Quảng Trị	1.589,20	5.622,10	893,00	4.658,00	71,10	0,28	0,70	
3	Vĩnh Linh	24.826,80	53.853,30	19.501,00	33.411,00	941,30	0,46	1,00	
4	Hướng Hóa	15.506,05	108.991,20	34.593,00	74.323,00	75,20	0,14	1,00	
5	Gio Linh	12.952,70	39.633,80	17.169,00	21.693,00	771,80	0,33	1,00	
6	Đakrông	10.957,70	109.627,50	14.699,00	94.914,00	14,50	0,10	1,00	
7	Cam Lộ	10.879,75	28.981,90	10.552,00	18.274,00	155,90	0,38	1,00	
8	Triệu Phong	13.558,95	28.120,00	11.226,00	15.974,00	920,00	0,48	1,00	
9	Hải Lăng	11.353,75	33.660,00	10.052,00	23.028,00	580,00	0,34	1,00	
Toàn tỉnh		**103.353,90**	**412.420,20**	**552.125,00**	**288.570,00**	**3.655,20**	**0,25**	**1,00**	

Bảng 2. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	20.761	14.532,70	-	-	-
2	Bò	0,7	56.843	39.790,10	-	-	-
3	Lợn	0,2	177.091	35.418,20	-	-	-
4	Gà	0,003	2.845.900	8.537,70	-	-	-
5	Vịt	0,005	702.600	3.513,00	-	-	-
6	Dê	0,05	26.895	1.344,75	-	-	-
	Tổng cộng			**103.136,45**	**412.420,20**	**0,25**	**1**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 412.420,20

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn toàn tỉnh (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đông Hà

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	214	149,80	-	-	-
2	Bò	0,7	1.030	721,00	-	-	-
3	Lợn	0,2	3.018	603,60	-	-	-
4	Gà	0,003	47.700	143,10	-	-	-
5	Vịt	0,005	22.300	111,50	-	-	-
6	Dê	0,05	0	0,00	-	-	-
	Tổng cộng			**1.729,00**	**3.930,40**	**0,44**	**0,5**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 3.930,40

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 4. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thị xã Quảng Trị

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	520	364,00	-	-	-
2	Bò	0,7	708	495,60	-	-	-
3	Lợn	0,2	2.612	522,40	-	-	-
4	Gà	0,003	45.000	135,00	-	-	-
5	Vịt	0,005	13.600	68,00	-	-	-
6	Dê	0,05	84	4,20	-	-	-
	Tổng cộng			**1.589,20**	**5.622,10**	**0,28**	**0,7**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 5.622,10

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 5. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	4.041	2.828,70	-	-	-
2	Bò	0,7	11.600	8.120,00	-	-	-
3	Lợn	0,2	53.528	10.705,60	-	-	-
4	Gà	0,003	751.300	2.253,90	-	-	-
5	Vịt	0,005	166.500	832,50	-	-	-
6	Dê	0,05	1.722	86,10	-	-	-
	Tổng cộng			**24.826,80**	**53.853,30**	**0,46**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 53.853,30

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 6. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Hướng Hóa

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	3.845	2.691,50	-	-	-
2	Bò	0,7	11.961	8.372,70	-	-	-
3	Lợn	0,2	16.178	3.235,60	-	-	-
4	Gà	0,003	196.100	588,30	-	-	-
5	Vịt	0,005	9.800	49,00	-	-	-
6	Dê	0,05	11.379	568,95	-	-	-
	Tổng cộng			**15.506,05**	**108.991,20**	**0,14**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 108.991,20

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 7. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành huyện Gio Linh

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	2.654	1.857,80	-	-	-
2	Bò	0,7	8.157	5.709,90	-	-	-
3	Lợn	0,2	18.559	3.711,80	-	-	-
4	Gà	0,003	328.100	984,30	-	-	-
5	Vịt	0,005	125.700	628,50	-	-	-
6	Dê	0,05	1.208	60,40	-	-	-
	Tổng cộng			**12.952,70**	**39.633,80**	**0,33**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 39.633,80

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 8. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Đakrông

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	6.267	4.386,90	-	-	-
2	Bò	0,7	6.881	4.816,70	-	-	-
3	Lợn	0,2	4.361	872,20	-	-	-
4	Gà	0,003	142.000	426,00	-	-	-
5	Vịt	0,005	10.500	52,50	-	-	-
6	Dê	0,05	8.068	403,40	-	-	-
	Tổng cộng			**10.957,70**	**109.627,50**	**0,10**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 109.627,50

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 9. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Cam Lộ

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	1.063	744,10	-	-	-
2	Bò	0,7	5.900	4.130,00	-	-	-
3	Lợn	0,2	22.450	4.490,00	-	-	-
4	Gà	0,003	363.300	1.089,90	-	-	-
5	Vịt	0,005	49.200	246,00	-	-	-
6	Dê	0,05	3.595	179,75	-	-	-
	Tổng cộng			**10.879,75**	**28.981,90**	**0,38**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 28.981,90

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 10. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Triệu Phong

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	1.003	702,10	-	-	-
2	Bò	0,7	6.233	4.363,10	-	-	-
3	Lợn	0,2	29.043	5.808,60	-	-	-
4	Gà	0,003	546.900	1.640,70	-	-	-
5	Vịt	0,005	203.800	1.019,00	-	-	-
6	Dê	0,05	509	25,45	-	-	-
	Tổng cộng			**13.558,95**	**28.120,00**	**0,48**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 28.120,00

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):

Bảng 11. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện Hải Lăng

1. Đơn vị vật nuôi

Stt	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Tổng đàn năm 2021		Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 (ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Đề xuất mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
			Tổng đàn (con)	Đơn vị vật nuôi			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3)*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Trâu	0,7	1.154	807,80	-	-	-
2	Bò	0,7	4.373	3.061,10	-	-	-
3	Lợn	0,2	27.342	5.468,40	-	-	-
4	Gà	0,003	425.500	1.276,50	-	-	-
5	Vịt	0,005	142.900	714,50	-	-	-
6	Dê	0,05	509	25,45	-	-	-
	Tổng cộng			**11.353,75**	**33.660,00**	**0,34**	**1,0**

2. Diện tích đất nông nghiệp (ha): 33.660,00

3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn (bằng đơn vị vật nuôi/diện tích đất nông nghiệp):